

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG **BÁO CÁO TÀI CHÍNH BỘ PHẬN**

Địa chỉ: Sân Bay Quốc Tế Đà Nẵng

Tel: 0511-3 614275 Fax: 0511-3 826133

Quý IV & Năm 2018

Mẫu số B01a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		15,353,844,133	30,434,500,246
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	3,403,290,435	13,072,968,355
1. Tiền	111		3,403,290,435	13,072,968,355
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		6,491,527,211	9,139,122,001
1. Phải thu khách hàng	131	V.02	7,342,476,414	4,898,568,753
2. Trả trước cho người bán	132		1,981,903,726	226,448,901
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		(1,797,342,171)	4,958,842,565
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	445,614,241	536,386,781
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.03a	(1,481,124,999)	(1,481,124,999)
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	4,888,539,260	6,911,504,047
1. Hàng tồn kho	141		4,888,539,260	6,911,504,047
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.05	570,487,227	1,310,905,843
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		570,487,227	500,410,248
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			602,530,232
3. Tài sản ngắn hạn khác	155			207,965,363
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		97,000,747,402	108,819,773,317
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		94,296,327,515	91,987,215,265
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	93,694,167,078	91,424,988,165
- Nguyên giá	222		202,311,300,662	186,530,034,130
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(108,617,133,584)	(95,105,045,965)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	602,160,437	562,227,100
- Nguyên giá	228		887,433,100	825,433,100
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(285,272,663)	(263,206,000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1,771,012,910	16,489,767,328
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.08	1,771,012,910	16,489,767,328
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		933,406,977	342,790,724
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	933,406,977	342,790,724
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		112,354,591,535	139,254,273,563
C. NỢ PHẢI TRẢ			55,611,308,318	74,394,933,025
I. Nợ ngắn hạn	310		23,771,899,387	53,671,022,619
1. Phải trả người bán	311	V.10	6,299,410,323	13,239,519,986

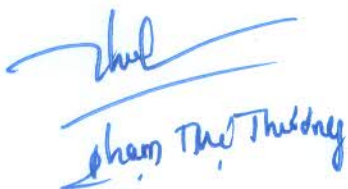
Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		14,077,880	11,633,620
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	2,044,320,050	306,574,856
4. Phải trả người lao động	314		2,684,691,882	5,881,833,880
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	191,655,316	174,925,294
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.13	198,000,000	621,600,000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	2,656,884,835	9,699,077,216
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		7,000,141,473	19,360,406,004
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	V.17	2,682,717,628	4,375,451,763
II. Nợ dài hạn	330		31,839,408,931	20,723,910,406
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	3,640,000,000	3,640,000,000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	28,199,408,931	17,083,910,406
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		56,743,283,217	64,859,340,538
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	56,743,283,217	64,859,340,538
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		42,676,830,000	42,676,830,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		42,676,830,000	42,676,830,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		803,208,113	803,208,113
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.19	13,263,245,104	21,379,302,425
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	421a		30,965,175	91,261,088
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		13,232,279,929	21,288,041,337
6. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		112,354,591,535	139,254,273,563

NGƯỜI LẬP

KÊ TOÁN TRƯỞNG

Đà Nẵng ngày 24 tháng 1 năm 2019

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY


Phạm Thị Thuý Hằng



Nguyễn Thị Minh Huyền



Nguyễn Thanh Đông

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý IV/2018	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Quý IV/2017	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.20	28,554,156,974	133,591,781,472	27,158,988,067	125,517,299,073
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.21	522,834,137	1,870,130,671	49,668,969	1,622,724,833
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.22	28,031,322,837	131,721,650,801	27,109,319,098	123,894,574,240
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.23	22,449,905,872	104,777,495,469	21,939,655,399	97,924,122,285
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		5,581,416,965	26,944,155,332	5,169,663,699	25,970,451,955
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.24	21,478,001	59,697,833	9,201,551	280,974,255
7. Chi phí tài chính	22	VI.25	476,775,546	1,314,064,606	412,283,288	691,890,311
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		394,399,287	1,157,492,068	404,979,853	671,996,253
8. Chi phí bán hàng	25		1,302,116,404	5,270,004,841	1,592,329,726	5,941,415,231
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		3,041,640,812	13,486,128,239	3,483,135,696	9,054,122,736
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22) - (24+25)}	30		782,362,204	6,933,655,479	(308,883,460)	10,563,997,932
11. Thu nhập khác	31	VI.26	785,630	2,070,186,387	461,779,028	3,298,679,028
12. Chi phí khác	32	VI.27	23,034,116	159,004,614	12,967,546	385,151,827
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		(22,248,486)	1,911,181,773	448,811,482	2,913,527,201
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		760,113,718	8,844,837,252	139,928,022	13,477,525,133
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.28	139,054,450	1,685,003,195	10,327,271	2,818,926,547
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		621,059,268	7,159,834,057	129,600,751	10,658,598,586
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	VI.29				
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đà Nẵng ngày 24 tháng 1 năm 2019
 TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Phạm Thị Dương

Nguyễn Thị Minh Huyền
 Nguyễn Thị Minh Huyền



Nguyễn Thanh Đông
 Nguyễn Thanh Đông

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	8,844,837,252	13,477,525,133
2. Điều chỉnh cho các khoản	02	10,028,627,204	8,057,769,605
- Khấu hao tài sản cố định	03	10,541,398,088	9,891,015,933
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	82,272,993	978,758
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1,752,535,945)	(2,506,221,339)
- Chi phí lãi vay	06	1,157,492,068	671,996,253
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ HDKD trước thay đổi vốn lưu động	8	18,873,464,456	21,535,294,738
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	3,250,125,022	(1,708,205,488)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	2,022,964,787	(838,051,698)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	15,259,945,244	41,113,136,024
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(660,693,232)	(6,829,800)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(1,519,614,756)	(565,230,685)
- Thuế TNDN đã nộp	14	(2,702,396,289)	(12,097,075,579)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		2,420,000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(6,668,940,500)	(1,022,204,065)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	27,854,854,732	46,413,253,447
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(16,475,027,819)	(46,513,876,472)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22	2,479,221,260	2,470,000,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	17,107,096	36,221,339
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(13,978,699,463)	(44,007,655,133)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	12,588,670,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	33,487,572,836	51,498,109,293
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(34,868,297,517)	(31,933,339,308)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(22,163,214,000)	(38,197,691,740)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(23,543,938,681)	(6,044,251,755)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(9,667,783,412)	(3,638,653,441)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	13,072,968,355	16,694,210,289
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(1,894,508)	17,411,507
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	3,403,290,435	13,072,968,355

NGƯỜI LẬP

KÊ TOÁN TRƯỞNG

Đà Nẵng ngày 24 tháng 1 năm 2019

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Phạm Thị Thương
Phạm Thị Thương

Nguyễn Thị Minh Huyền
Nguyễn Thị Minh Huyền



Nguyễn Thanh Đông
Nguyễn Thanh Đông

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Thông tin khái quát :

- Công ty cổ phần dịch vụ hàng không sân bay Đà Nẵng là đơn vị cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước từ 05/04/2006.
- Từ ngày 9/9/2009, Công ty đăng ký lưu ký và giao dịch cổ phiếu phổ thông trên thị trường UpCom với mã chứng khoán MAS .

- Từ ngày 15/7/2014, Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 350/QĐ-SGDHN của Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội ngày 30/6/2014 .

- Vốn điều lệ : 30.088.160.000 đồng

2. Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ, thương mại, vận chuyển

3. Ngành nghề kinh doanh: - Chế biến suất ăn, kinh doanh ăn uống, hàng mỹ nghệ .

- Kinh doanh vận tải hành khách bằng Taxi, ô tô

- Khai thác dịch vụ kỹ thuật thương mại hàng không

- Kinh doanh quảng cáo, đại lý bán vé MB

- Nuôi trồng thủy sản

4. Cấu trúc doanh nghiệp:

- Các đơn vị trực thuộc:

+ Xí nghiệp sản xuất và cung ứng suất ăn

+ Xí nghiệp thương mại và dịch vụ ăn uống

+ Xí nghiệp vận chuyển Hàng không

+ Xí nghiệp dịch vụ Hàng không

+ Chi nhánh Công ty tại sân bay Cam Ranh

+ Chi nhánh Công ty tại sân bay Phú Bài

+ Trung tâm dạy nghề lái xe ô tô-môtô Đà Nẵng

+ Trung tâm dạy nghề lái xe ô tô-môtô

Các thông tin trình bày trong Báo cáo tài chính này là Báo cáo tài chính tại Văn phòng Công ty là những đơn vị hạch toán tập trung tại Đà Nẵng bao gồm các đơn vị :

1 - Xí nghiệp sản xuất và cung ứng suất ăn

2 - Xí nghiệp thương mại và dịch vụ ăn uống

3 - Xí nghiệp vận chuyển Hàng không

4 - Xí nghiệp dịch vụ Hàng không

5 - Khối quản lý Công ty

Ngoài ra, Công ty còn có các đơn vị hạch toán phụ thuộc gồm :

6 - Chi nhánh Công ty tại sân bay Cam Ranh

7 - Chi nhánh Công ty tại sân bay Phú Bài

8 - Trung tâm dạy nghề lái xe ô tô-môtô Đà Nẵng

9 - Trung tâm dạy nghề lái xe ô tô-môtô

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty là số liệu tổng hợp của tất cả 9 đơn vị trên.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2018 kết thúc vào ngày 31/12/2018)

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Ban giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập báo cáo tài chính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ :

Việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Theo đó, đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong kỳ thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch; đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4. Các khoản phải thu:

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

6. Các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư vào Công ty con, công ty liên kết, liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính.

Tài sản cố định trích khấu hao theo nguyên tắc tài sản cố định tăng (giảm) tháng này thì được trích (hoặc thôi trích) khấu hao từ tháng sau.

Công ty thực hiện khấu hao nhanh đối với một số tài sản cố định là phương tiện vận tải (xe Taxi..)

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải	3 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	4 - 10

8. Tài sản cố định vô hình:

- **Quyền sử dụng đất:** Công ty có quyền sử dụng đất của trụ sở Công ty là đất được chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp và quyền sử dụng đất không thời hạn. Công ty không thực hiện khấu hao đối với quyền sử dụng đất không có thời hạn.

- **Các tài sản cố định vô hình khác:**

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính

Loại tài sản

Thời gian khấu hao (năm)

Phần mềm máy tính

4 - 5

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:

Công ty có 2 Trung tâm dạy nghề lái xe ô tô-mô tô hoạt động theo hình thức Hợp đồng hợp tác kinh doanh(BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng giữa Công ty với các cá nhân góp vốn hợp tác kinh doanh để cùng thực hiện hoạt động đào tạo nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên tham gia góp vốn

Tại 2 Trung tâm dạy nghề có bộ máy kế toán riêng theo dõi và hạch toán đầy đủ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, hạch toán lãi lỗ tách bạch với hoạt động kinh doanh khác của Công ty.

Các bên tham gia trong BCC thỏa thuận chia lợi nhuận sau thuế từ hoạt động đào tạo nói trên sau khi kết thúc niên độ kế toán năm

10. Chi phí trả trước:

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

11. Các khoản phải trả và chi phí trích trước:

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được vốn hóa khi có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán. Các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

13. Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

14. Vốn chủ sở hữu:

Vốn cổ phần ưu đãi

Cổ phiếu mua lại

Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận như là một thay đổi trong vốn chủ sở hữu. Các cổ phần mua lại được phân loại là các cổ phiếu ngân quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

Cổ tức

Các cổ tức trả cho các cổ phiếu ưu đãi phải hoàn trả được ghi nhận là một khoản nợ phải trả trên cơ sở dồn tích. Các cổ tức khác được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

15. Phân phối lợi nhuận thuần :

Lợi nhuận thuần sau thuế được trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 22% trên lợi nhuận thu được.

Công ty có dịch vụ đào tạo nghề lái xe ô tô - mô tô được hưởng ưu đãi về thuế TNDN tại điểm 3 mục II phần H và điểm 2 mục III phần H Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ tài chính quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, theo đó lĩnh vực này được áp dụng thuế suất 10% trong suốt thời gian hoạt động.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng tại ngày kết thúc năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

18. Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng:

* Thuế giá trị gia tăng :

- Vận chuyển suất ăn, cung ứng suất ăn, nước uống, phí phục vụ, cung cấp các sản phẩm khác phục vụ cho các Hãng Hàng không nước ngoài: Áp dụng mức thuế GTGT 0%

- Vận chuyển suất ăn, tổ lái tiếp viên, Taxi, cung ứng suất ăn, nước uống, phí phục vụ, cung cấp các sản phẩm khác phục vụ cho các Hãng Hàng không trong nước: Áp dụng mức thuế GTGT 10%.

Các hoạt động khác áp dụng mức thuế suất tương ứng theo quy định hiện hành.

* Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

19. Công cụ tài chính:

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

20. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

V. Những thông tin bổ sung

01- Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt	705,989,894	787,159,833
+ VND	538,442,331	565,909,498
+ USD	167,547,563	221,250,335
Nguyên tệ	7,245.30	9,774.70
- Tiền gửi ngân hàng	2,697,300,541	12,285,808,522

+ VND		2,675,610,678	11,911,830,562
+ USD		21,689,863	373,977,960
	Nguyên tệ	937.94	16,522.11
Cộng		3,403,290,435	13,072,968,355

02- Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn (chiếm 10% trở lên/tổng phải thu khách hàng)	4,915,182,207	3,121,785,061
- Hãng Hàng không Indochina Airlines	1,481,124,999	1,481,124,999
- Hãng Hàng không Vietjet Air	3,434,057,208	1,640,660,062
- Cty CP Hàng Không Jetstar Pacific	522,112,711	242,581,861
- Hãng hàng không Cathay Dragon	836,648,650	-
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	135,477,447	233,110,217
- Hãng Hàng không quốc gia Việt Nam	135,477,447	233,110,217
c) Phải thu của khách hàng ngắn hạn khác	2,291,816,760	1,543,673,475
Cộng	7,342,476,414	4,898,568,753

03- Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Tạm ứng	269,743,092		450,704,771	
- Phải thu khác	175,871,149	-	55,682,010	-
Cộng	445,614,241	-	506,386,781	-

03a- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Công ty cổ phần Hàng không Đông Dương	1,481,124,999	1,481,124,999	1,481,124,999	1,481,124,999
Cộng	1,481,124,999	1,481,124,999	1,481,124,999	1,481,124,999

Khoản dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi đối với Công ty CP Hàng không Đông Dương được trích lập 100% theo công văn số 320/CV-DVĐN ngày 06/11/2009 của Công ty gửi Cục hàng không Việt Nam. Theo đó Công ty CP Hàng không Đông Dương đã ngừng bay một thời gian dài và đã chính thức bị Cục Hàng không Việt Nam rút giấy phép bay.

04- Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	1,663,671,325	-	1,691,922,282	-
- Công cụ, dụng cụ	3,005,389	-	4,287,223	-
- Thành phẩm		-	1,609,113,426	-
- Hàng hóa	3,221,862,547	-	3,606,181,116	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	4,888,539,261	-	6,911,504,047	-

05- Chi phí trả trước :

a) Ngắn hạn:		570,487,227	500,410,248
Chi phí bảo hiểm phương tiện vận tải, lệ phí đường bộ		218,883,012	314,593,402
Chi phí thuê mặt bằng, thuê đất			46,400,003
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ		257,998,152	135,677,840
Chi phí sửa chữa, đào tạo, khác		93,606,063	3,739,003
b) Dài hạn:		933,406,977	342,790,724
- Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ		308,484,666	190,899,379
- Lệ phí đường bộ			
- Chi phí thuê MBKD		135,000,000	151,891,345
- Chi phí sửa chữa, đào tạo, khác		489,922,311	
Cộng		1,503,894,204	843,200,972
06- Tài sản ngắn hạn khác		Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	207,965,363
- Thuế GTGT còn được khấu trừ			602,530,232
Cộng		-	810,495,595

07a- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình quý IV/2018:

Khoản mục	Nhà cửa,vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
a) Nguyên giá					
Số đầu kỳ	50,452,369,042	28,574,409,685	121,989,934,054	1,146,375,881	202,163,088,662
Mua trong kỳ		148,212,000			148,212,000
Thanh lý, nh.bán				-	-
Số cuối kỳ	50,452,369,042	28,722,621,685	121,989,934,054	1,146,375,881	202,311,300,662
b) Khấu hao					
Số đầu kỳ	17,314,140,125	9,827,037,976	76,261,628,196	1,052,238,647	104,455,044,944
Khấu hao trong kỳ	730,413,333	882,979,236	2,540,856,837	7,839,234	4,162,088,640
Thanh lý, nh.bán					-
Số cuối kỳ	18,044,553,458	10,710,017,212	78,802,485,033	1,060,077,881	108,617,133,584
c)Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	33,138,228,917	18,747,371,709	45,728,305,858	94,137,234	97,708,043,718
Tại ngày cuối kỳ	32,407,815,584	18,012,604,473	43,187,449,021	86,298,000	93,694,167,078

07b- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình năm 2018:

Khoản mục	Nhà cửa,vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
a) Nguyên giá					
Số đầu kỳ	30,824,663,587	28,209,166,321	126,440,668,341	1,055,535,881	186,530,034,130
Mua trong kỳ	19,837,491,818	513,455,364	1,226,937,942	90,840,000	21,668,725,124
Thanh lý, nh.bán, khác	209,786,363		5,677,672,229	-	5,887,458,592
Số cuối kỳ	50,452,369,042	28,722,621,685	121,989,934,054	1,146,375,881	202,311,300,662
b) Khấu hao					
Số đầu kỳ	15,205,772,849	7,026,030,615	71,847,888,364	1,025,354,137	95,105,045,965
Khấu hao trong kỳ	2,917,450,482	3,683,986,597	11,241,395,349	34,723,744	17,877,556,172
Thanh lý, nh.bán	78,669,873		4,286,798,680		4,365,468,553
Số cuối kỳ	18,044,553,458	10,710,017,212	78,802,485,033	1,060,077,881	108,617,133,584
c)Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	15,618,890,738	21,183,135,706	54,592,779,977	30,181,744	91,424,988,165
Tại ngày cuối kỳ	32,407,815,584	18,012,604,473	43,187,449,021	86,298,000	93,694,167,078

08a- Tăng giảm tài sản vô hình quý IV/2018:

		Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Cộng
a) Nguyên giá				
Số đầu kỳ		473,227,100	414,206,000	887,433,100
Tăng trong kỳ				-
Thanh lý, nh.bán			-	-
Số cuối kỳ		473,227,100	414,206,000	887,433,100
b)Khấu hao				
Số đầu kỳ		-	278,464,331	278,464,331
Khấu hao trong kỳ		-	6,808,332	6,808,332
Thanh lý, nh.bán			-	-
Số cuối kỳ		-	285,272,663	285,272,663
c) Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ		-	135,741,669	608,968,769
Tại ngày cuối kỳ		-	128,933,337	602,160,437

08b- Tăng giảm tài sản vô hình năm 2018:

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Cộng	
a) Nguyên giá				
Số đầu kỳ	473,227,100	352,206,000	825,433,100	
Tăng trong kỳ		62,000,000	62,000,000	
Thanh lý, nh.bán		-	-	
Số cuối kỳ	473,227,100	414,206,000	887,433,100	
b) Khấu hao				
Số đầu kỳ	-	263,206,000	263,206,000	
Khấu hao trong kỳ	-	22,066,663	22,066,663	
Thanh lý, nh.bán		-	-	
Số cuối kỳ	-	285,272,663	285,272,663	
c) Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	-	473,227,100	89,000,000	562,227,100
Tại ngày cuối kỳ	-	473,227,100	128,933,337	602,160,437

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 46,195,797,324

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2018 48,897,954,219

09- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Đầu kỳ	Chi phí phát sinh trong kỳ	K/c vào TSCĐ trong năm	K/c giảm khác	Cuối kỳ
1. Mua sắm TSCĐ	-	1,583,900,000	993,354,545	-	590,545,455
- Mua xe tải đông lạnh, xe tập lái		993,354,545	993,354,545		-
- Mua trang thiết bị chế biến suất ăn		590,545,455			590,545,455
2. Xây dựng CB dở dang	16,489,767,328	4,528,191,944	19,837,491,818	-	1,180,467,454
- Chi phí xây dựng mở rộng nhà chế biến suất ăn Cam Ranh	16,489,767,328	3,347,724,490	19,837,491,818		-
- Chi phí làm đường nội bộ nhà chế biến suất ăn Cam Ranh		886,480,227			886,480,227
- Chi phí sửa chữa nhà chế biến suất ăn Đà Nẵng		293,987,227			293,987,227
Cộng	16,489,767,328	6,112,091,944	20,830,846,363	-	1,771,012,909

10- Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn (chiếm 10% trở lên/tổng phải trả)	2,048,704,325	2,048,704,325	1,955,207,312	1,955,207,312
- Lê Tiến Minh	540,730,000	540,730,000	781,670,000	781,670,000
- Công ty TNHH Đắc Vinh	374,733,500	374,733,500	277,115,000	277,115,000
- Lê Ngọc Thịnh	1,133,240,825	1,133,240,825	896,422,312	896,422,312
b) Phải trả người bán ngắn hạn khác	4,250,705,998	4,250,705,998	11,284,312,674	11,284,312,674
Cộng	6,299,410,323	6,299,410,323	13,239,519,986	13,239,519,986

11a- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước quý IV/2018	Đầu kỳ		Phải nộp	Đã nộp	Cuối kỳ
	Phải thu	Phải nộp			
- Thuế giá trị gia tăng		1,666,757,084	1,001,704,373	1,628,884,333	1,039,577,124
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		836,927,633	778,661,233	840,073,971	775,514,895
- Thuế thu nhập cá nhân		160,051,110	182,838,521	113,661,600	229,228,031
- Thuế nhập khẩu					-
- Thuế môn bài					-
Cộng	-	2,663,735,827	1,963,204,127	2,582,619,904	2,044,320,050

13b- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước năm 2018	Đầu kỳ		Phải nộp	Đã nộp	Cuối kỳ
	Phải thu	Phải nộp			
- Thuế giá trị gia tăng	207,965,363		7,099,519,295	5,851,976,808	1,039,577,124
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		104,974,008	3,372,937,176	2,702,396,289	775,514,895
- Thuế thu nhập cá nhân		201,600,848	814,733,309	787,106,126	229,228,031
- Thuế nhập khẩu			233,583,397	233,583,397	-
- Thuế môn bài		-	9,000,000	9,000,000	-
Cộng	207,965,363	306,574,856	11,529,773,177	9,584,062,620	2,044,320,050
12- Chi phí phải trả				Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Lãi vay dự chi				191,655,316	174,925,294
- Chi phí khác					
Cộng				191,655,316	174,925,294
13. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn				Cuối kỳ	Đầu kỳ
- <i>Doanh thu nhận trước</i>					
+ Doanh thu quảng cáo				198,000,000	621,600,000
Cộng				198,000,000	621,600,000

14- Phải trả ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Kinh phí công đoàn	586,687,817	33,479,511
- Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN		786,402,926
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	232,450,000	227,350,000
- <i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	1,837,747,018	8,651,844,779
Phải trả tiền bán vé máy bay	150,863,191	337,558,202
Phải trả tiền trách nhiệm lái xe Taxi	1,501,196,169	1,980,196,169
Phải trả cổ tức cho các cổ đông phổ thông Công ty *	171,457,658	6,330,860,408
Phải trả khác	14,230,000	3,230,000
Cộng	2,656,884,835	9,699,077,216

* Phải trả cổ tức cho các cổ đông phổ thông Công ty gồm :

- Cổ tức đợt 3/2016, 1/2017 và 2/2017 của các cổ đông chưa lưu ký chứng khoán: 171,457,658

15- Phải trả dài hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vốn góp hợp đồng hợp tác kinh doanh		
_ Tại Trung tâm đào tạo lái xe Đà Nẵng	1,640,000,000	1,640,000,000
_ Tại Trung tâm đào tạo lái xe Huế	2,000,000,000	2,000,000,000
Cộng	3,640,000,000	3,640,000,000

16- Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a-Vay ngắn hạn:						
- Vay ngân hàng TMCP Công thương VN-CN Đà Nẵng	141,473	141,473	12,322,572,836	17,080,090,535	4,757,659,172	4,757,659,172
- Vay đối tượng khác	7,000,000,000	7,000,000,000	9,000,000,000	8,000,000,000	6,000,000,000	6,000,000,000
Cộng	7,000,141,473	7,000,141,473	21,322,572,836	25,080,090,535	10,757,659,172	10,757,659,172
b-Vay dài hạn đến hạn trả:						
- Vay ngân hàng TMCP Ngoại thương VN-CN Đà Nẵng	-	-		3,276,113,500	3,276,113,500	3,276,113,500

- Vay ngân hàng TMCP Công thương VN-CN Đà Nẵng	-	-		4,526,633,332	4,526,633,332	4,526,633,332
- Vay ngân hàng Đầu tư và phát triển VN - CN Hải Vân	-	-		800,000,000	800,000,000	800,000,000
Cộng	-	-	-	8,602,746,832	8,602,746,832	8,602,746,832
Cộng vay ngắn hạn	7,000,141,473	7,000,141,473	21,322,572,836	33,682,837,367	19,360,406,004	19,360,406,004
c-Vay dài hạn:						
- Vay NH TMCP Ngoại thương VN-CN Đà Nẵng	5,825,964,085	5,825,964,085	144,578,525	-	5,681,385,560	5,681,385,560
- Vay ngân hàng TMCP Công thương VN-CN Đà Nẵng	21,073,552,846	21,073,552,846	12,165,000,000	1,194,080,000	10,102,632,846	10,102,632,846
- Vay ngân hàng Đầu tư và phát triển VN - CN Hải Vân	1,299,892,000	1,299,892,000		-	1,299,892,000	1,299,892,000
Cộng	28,199,408,931	28,199,408,931	12,309,578,525	1,194,080,000	17,083,910,406	17,083,910,406
TC	35,199,550,404	35,199,550,404	33,632,151,361	34,876,917,367	36,444,316,410	36,444,316,410

17- Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ LN	Tăng khác	Chi quỹ trong kỳ	Giảm khác	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng	2,248,881,044	2,425,663,000		4,674,544,044	-	-
Quỹ phúc lợi	2,126,570,719	2,425,663,000	-	1,869,516,091	-	2,682,717,628
Quỹ thưởng ban quản lý, điều hành	-	300,000,000		300,000,000		-
Cộng	4,375,451,763	5,151,326,000	-	6,844,060,135	-	2,682,717,628

18- Vốn chủ sở hữu :

a)- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu :

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Tại ngày 01/01/ 2017	30,088,160,000	-	803,208,113	-	31,883,383,888	62,774,752,001
Tăng vốn do phát hành thêm CP	12,588,670,000					12,588,670,000
Lãi trong năm trước					10,658,598,586	10,658,598,586
Kết chuyển Lợi nhuận các đơn vị phụ thuộc về					28,991,686,761	28,991,686,761
Phân phối lợi nhuận trong năm trước					50,154,366,810	50,154,366,810
Tại ngày 01/01/ 2018	42,676,830,000	-	803,208,113	-	21,379,302,425	64,859,340,538
Lợi nhuận trong năm nay					7,159,834,057	7,159,834,057
Lợi nhuận các đơn vị chuyển về					7,598,279,871	7,598,279,871
- Chia lợi nhuận cho các bên từ					1,195,633,999	1,195,633,999
Chia cổ tức cho các cổ đông					16,003,811,250	16,003,811,250
- Chi trả thù lao HĐQT, BKS					386,400,000	386,400,000
-Trích các quỹ khen thưởng, phúc					5,288,326,000	5,288,326,000
Số dư cuối kỳ này	42,676,830,000	-	803,208,113	-	13,263,245,104	56,743,283,217

b)- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:	Tỷ lệ sở hữu	Cuối kỳ	Tỷ lệ sở hữu	Đầu kỳ
b.1- Cổ đông trong nước	77.07%	32,890,900,000	77.00%	32,861,420,000
- Tổng công ty Hàng không Việt Nam-CTCP	36.11%	15,412,650,000	36.11%	15,412,650,000
- Cổ đông trong Công ty	0.84%	359,950,000	5.08%	2,165,960,000
- Cổ đông bên ngoài	40.11%	17,118,300,000	35.81%	15,282,810,000
b.2 - Cổ đông nước ngoài	22.93%	9,785,930,000	23.00%	9,815,410,000
Cộng	100.00%	42,676,830,000	100.00%	42,676,830,000

d)- Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành	3,008,816	3,008,816
+ Cổ phiếu thưởng	3,008,816	3,008,816

- Số lượng cổ phiếu phát hành thêm	1,258,867	
+ Cổ phiếu thường	1,258,867	
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4,267,683	3,008,816
+ Cổ phiếu thường	4,267,683	3,008,816
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :

10,000 đồng

19- Lợi nhuận chưa phân phối :	Quý IV/2018	Lũy kế 2018	Quý IV/2017	Lũy kế năm 2017
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	10,433,377,019	21,379,302,425	21,000,066,438	31,883,383,888
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	621,059,268	7,159,834,057	129,600,751	10,658,598,586
Các khoản tăng lợi nhuận sau thuế	2,635,311,036	7,598,279,871	617,650,288	28,991,686,761
- Kết chuyển lãi các đơn vị phụ thuộc về Cty	2,635,311,036	7,598,279,871	617,650,288	28,991,686,761
Các khoản giảm lợi nhuận sau thuế	426,502,219	22,874,171,249	368,015,052	50,154,366,810
- Chi trả thù lao HĐQT, Ban kiểm soát	193,200,000	386,400,000		193,200,000
- Chi trả cổ tức		16,003,811,250		44,469,654,800
+ Chia cổ tức năm 2017 (đợt 2: 37,5%)		16,003,811,250		-
+ Chia cổ tức năm 2017 (đợt 1: 40%)				17,070,732,000
+ Chia cổ tức năm 2016 (đợt 2: 40%)				12,035,264,000
+ Chia cổ tức năm 2016 (đợt 3: 36%)		-		15,363,658,800
- Trích thưởng ban điều hành		300,000,000		300,000,000
- Tạm chi trả LN hợp đồng HTKD (TTDN)	23,871,408	742,157,482	136,738,729	689,100,252
- Tạm chi trả LN hợp đồng HTKD (TT Huế)	72,430,811	453,476,517	97,276,323	468,411,758
- Trích lập các quỹ	137,000,000	4,988,326,000	134,000,000	4,034,000,000
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	137,000,000	4,988,326,000	134,000,000	4,034,000,000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	13,263,245,104	13,263,245,104	21,379,302,425	21,379,302,425

20. Cổ tức:

- Nghị quyết Hội đồng quản trị số 01/NQ-HĐQT ngày 10/01/2017 đã quyết nghị việc tạm ứng cổ tức bằng tiền mặt đợt 2/2016 với mức chi trả là 40%/vốn điều lệ, ngày đăng ký cuối cùng (chốt danh sách cổ đông): 08/02/2017, thời gian thực hiện việc chi trả ngày 22/02/2017.

- Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 07/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21/04/2017 đã quyết nghị việc chi trả cổ tức bằng tiền mặt đợt 3/2016 với mức chi trả là 36%/vốn điều lệ, ngày đăng ký cuối cùng (chốt danh sách cổ đông): 12/05/2017, thời gian thực hiện việc chi trả ngày 25/05/2017.

- Nghị quyết Đại hội đồng quản trị số 09/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15/08/2017 đã quyết nghị việc chi trả cổ tức bằng tiền mặt đợt 1/2017 với mức chi trả là 40%/vốn điều lệ, ngày đăng ký cuối cùng (chốt danh sách cổ đông): 05/09/2018, thời gian thực hiện việc chi trả ngày 20/09/2018.

- Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 03/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/04/2018 đã quyết nghị việc chi trả cổ tức bằng tiền mặt đợt 2/2017 với mức chi trả là 37,5%/vốn điều lệ, ngày đăng ký cuối cùng (chốt danh sách cổ đông): 14/05/2018, thời gian thực hiện việc chi trả ngày 25/05/2018.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

Chỉ tiêu	Quý IV/2018	Lũy kế năm 2018	Quý IV/2017	Lũy kế năm 2017
20- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	28,554,156,974	133,591,781,472	27,158,988,067	125,517,299,073
Trong đó:				
- Doanh thu bán hàng	2,650,370,074	12,020,891,398	2,960,218,171	15,577,759,956
- Doanh thu bán thành phẩm	149,828,000	1,470,114,050		307,006,000
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	25,753,958,900	120,100,776,024	24,198,769,896	109,632,533,117

21- Các khoản giảm trừ doanh thu	522,834,137	1,870,130,671	49,668,969	1,622,724,833
Trong đó:				
- Chiết khấu thương mại	522,834,137	1,870,130,671	49,668,969	1,588,179,378
- Giảm giá hàng bán				34,545,455

- Hàng bán bị trả lại		-		-
-----------------------	--	---	--	---

22- DThu thuần bán hàng và cung cấp dvụ	Quý IV/2018	Lũy kế năm 2018	Quý IV/2017	Lũy kế năm 2017
Trong đó:				
- Doanh thu thuần bán hàng hóa, TP	2,127,535,937	10,150,760,727	2,960,218,171	15,543,214,501
- Doanh thu bán thành phẩm	149,828,000	1,470,114,050	0	307,006,000
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	25,753,958,900	120,100,776,024	24,149,100,927	108,044,353,739
Cộng	28,031,322,837	131,721,650,801	27,109,319,098	123,894,574,240

23- Giá vốn hàng bán	Quý IV/2018	Lũy kế năm 2018	Quý IV/2017	Lũy kế năm 2017
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	1,466,795,871	6,610,032,630	1,640,873,430	8,591,844,648
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	125,144,280	1,493,434,877		314,886,638
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	20,857,965,721	96,674,027,962	20,298,781,969	89,017,390,999
Cộng	22,449,905,872	104,777,495,469	21,939,655,399	97,924,122,285

24- Doanh thu hoạt động tài chính	Quý IV/2018	Lũy kế năm 2018	Quý IV/2017	Lũy kế năm 2017
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2,401,563	17,107,096	8,121,951	36,221,339
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	19,076,438	42,590,737	1,079,600	233,873,303
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		-		10,879,613
Cộng	21,478,001	59,697,833	9,201,551	280,974,255

25- Chi phí tài chính	Quý IV/2018	Lũy kế năm 2018	Quý IV/2017	Lũy kế năm 2017
- Lãi tiền vay	394,399,287	1,157,492,068	404,979,853	671,996,253
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	103,266	1,241,079	6,324,677	18,915,300
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	82,272,993	155,331,459	978,758	978,758
Cộng	476,775,546	1,314,064,606	412,283,288	691,890,311

26- Thu nhập khác	Quý IV/2018	Lũy kế năm 2018	Quý IV/2017	Lũy kế năm 2017
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		1,735,428,849		2,470,000,000
Thu nhập từ hỗ trợ bán hàng		333,971,908	337,000,000	703,900,000
Thu nhập khác	785,630	785,630	124,779,028	124,779,028
Cộng	785,630	2,070,186,387	461,779,028	3,298,679,028

27 Chi phí khác	Quý IV/2018	Lũy kế năm 2018	Quý IV/2017	Lũy kế năm 2017
Xuất hủy hàng	1,881,735	7,420,227	1,241,130	8,442,479
Chi phí khác	21,152,381	151,584,387	11,726,416	376,709,348
Cộng	23,034,116	159,004,614	12,967,546	385,151,827

28- Chi phí thuế TNDN hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ	Quý IV/2018	Lũy kế năm 2018	Quý IV/2017	Lũy kế năm 2017
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	760,113,718	8,844,837,252	139,928,022	13,477,525,133
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(64,841,466)	(419,821,277)	(88,291,669)	(21,747,422)
- Điều chỉnh tăng : Chi phí điều chỉnh khi tính thuế	34,909,607	164,612,717	11,726,402	386,801,070
- Điều chỉnh giảm : Lỗ HĐKD tại đơn vị phụ thuộc (CN Phú Bài)	(99,751,073)	(584,433,994)	(100,018,071)	(408,548,492)
Tổng thu nhập chịu thuế	695,272,252	8,425,015,975	51,636,353	13,455,777,711

+ Hoạt động kinh doanh chính	717,520,738	6,513,834,202	51,636,353	(118,333,814,161)
+ Hoạt động khác	(22,248,486)	1,911,181,773	-	131,789,591,872
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	139,054,450	1,685,003,195	10,327,271	2,818,926,547
+ Hoạt động kinh doanh chính	143,504,148	1,302,766,840	10,327,271	(23,666,762,833)
+ Hoạt động khác	(4,449,697)	382,236,355	-	26,357,918,374
+ Đ/c chi phí thuế TNDN kỳ trước				127,771,006
Lợi nhuận sau thuế TNDN	621,059,268	7,159,834,057	129,600,751	10,658,598,586

30- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý IV/2018	Lũy kế năm 2018	Quý IV/2017	Lũy kế năm 2017
- Chi phí nguyên liệu, nhiên liệu	9,670,948,914	44,551,806,712	10,153,992,835	39,900,646,839
- Chi phí nhân công	9,498,122,697	40,938,167,889	9,152,610,368	40,163,841,499
- Chi phí vật liệu SX	304,453,688	1,281,665,156	198,926,763	771,564,382
- Chi phí dụng cụ SX	338,882,414	1,582,489,348	214,236,861	1,034,147,672
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,190,173,276	10,061,313,484	2,547,293,540	9,891,015,933
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,250,794,585	10,043,636,708	2,608,516,000	11,250,004,270
- Chi phí khác bằng tiền	1,452,052,919	8,501,443,499	2,139,544,452	4,269,401,384
Cộng	25,705,428,493	116,960,522,796	27,015,120,819	107,280,621,979

31- Báo cáo bộ phận

Báo cáo Văn phòng Công ty là báo cáo gồm các đơn vị hạch toán tập trung địa bàn Đà Nẵng, mỗi đơn vị chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các đơn vị khác. Vì vậy, ở phần này trình bày báo cáo các đơn vị theo từng hoạt động kinh doanh riêng biệt cụ thể như sau:

Quý IV/2017	Xí nghiệp sản xuất và cung ứng suất ăn	Xí nghiệp thương mại và dịch vụ ăn uống	Xí nghiệp vận chuyển Hàng không	Xí nghiệp dịch vụ Hàng không
Doanh thu	15,087,787,186	3,411,640,017	8,486,333,637	173,227,227
Các khoản giảm trừ DT	49,668,969			
Giá vốn	11,738,510,151	1,839,234,474	8,353,169,677	8,741,097
Tài sản cố định HH	19,181,687,368	187,117,453	24,144,816,485	131,116,490
- Nguyên giá	29,637,087,734	686,773,545	54,242,368,459	245,436,363
- Hao mòn	10,455,400,366	499,656,092	30,097,551,974	114,319,873
Quý IV/2018	Xí nghiệp sản xuất và cung ứng suất ăn	Xí nghiệp thương mại và dịch vụ ăn uống	Xí nghiệp vận chuyển Hàng không	Xí nghiệp dịch vụ Hàng không
Doanh thu	16,448,129,340	3,390,733,256	8,353,741,812	361,552,566
Các khoản giảm trừ DT	513,788,682	9,045,455		
Giá vốn	12,854,149,609	1,984,866,700	7,485,745,283	125,144,280
Tài sản cố định HH	16,438,349,705	141,164,533	17,002,948,745	-
- Nguyên giá	29,677,323,823	686,773,545	48,736,583,138	35,650,000
- Hao mòn	13,238,974,118	545,609,012	31,733,634,393	35,650,000
Năm 2017	Xí nghiệp sản xuất và cung ứng suất ăn	Xí nghiệp thương mại và dịch vụ ăn uống	Xí nghiệp vận chuyển Hàng không	Xí nghiệp dịch vụ Hàng không
Doanh thu	57,273,216,867	17,363,068,161	49,843,335,999	1,037,678,046
Các khoản giảm trừ DT	1,586,558,469	36,166,364		
Giá vốn	43,986,988,083	8,085,532,764	45,536,714,798	314,886,640
Tài sản cố định HH	19,181,687,368	187,117,453	24,144,816,485	131,116,490
- Nguyên giá	29,637,087,734	686,773,545	54,242,368,459	245,436,363
- Hao mòn	10,455,400,366	499,656,092	30,097,551,974	114,319,873
Năm 2018	Xí nghiệp sản xuất và cung ứng suất ăn	Xí nghiệp thương mại và dịch vụ ăn uống	Xí nghiệp vận chuyển Hàng không	Xí nghiệp dịch vụ Hàng không
Doanh thu	70,331,519,424	22,212,850,226	38,710,410,357	2,337,001,465
Các khoản giảm trừ DT	1,859,267,034	10,863,637		

Giá vốn	52,068,785,154	15,280,681,353	35,934,593,978	1,493,434,984
Tài sản cố định HH	16,438,349,705	141,164,533	17,002,948,745	-
- Nguyên giá	29,677,323,823	686,773,545	48,736,583,138	35,650,000
- Hao mòn	13,238,974,118	545,609,012	31,733,634,393	35,650,000

33- Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

* Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

Người lập

Phạm Thị Thương

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Minh Huyền

Đà Nẵng ngày 14 tháng 1 năm 2019

Tổng giám đốc



Nguyễn Thị Minh Huyền

Nguyễn Thanh Đông